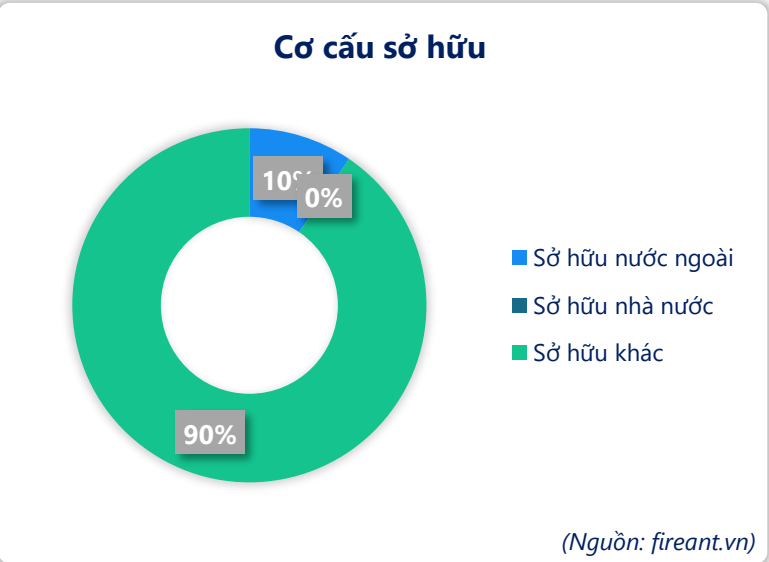
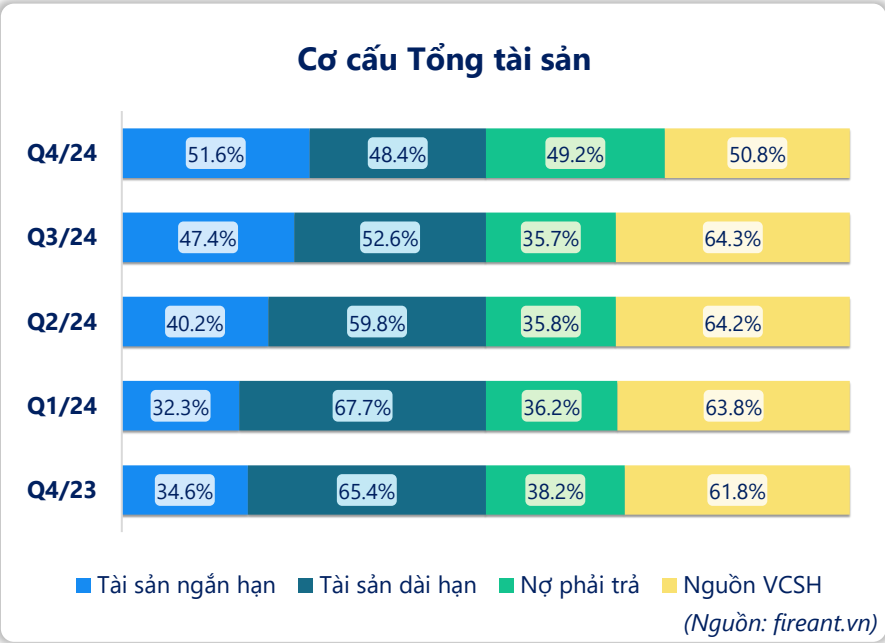
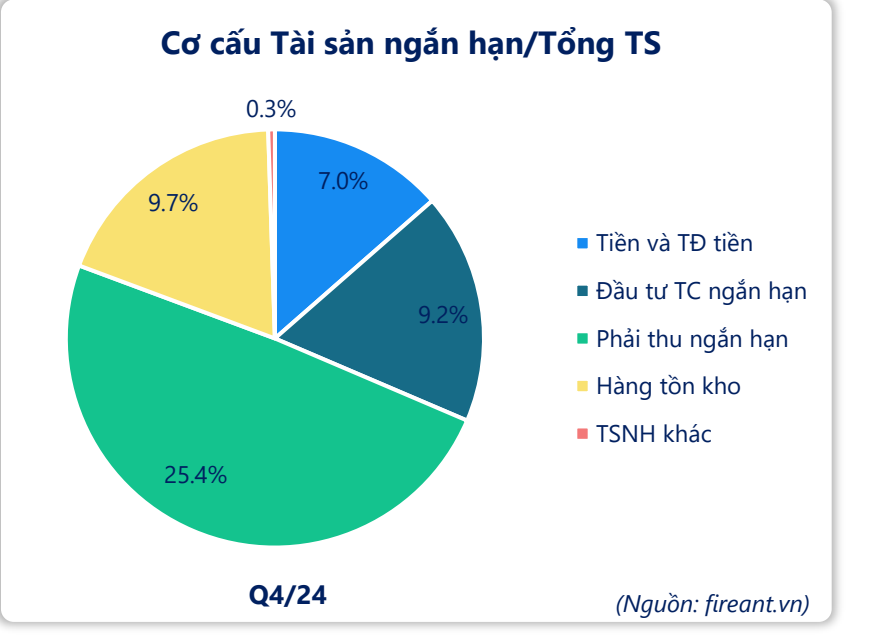
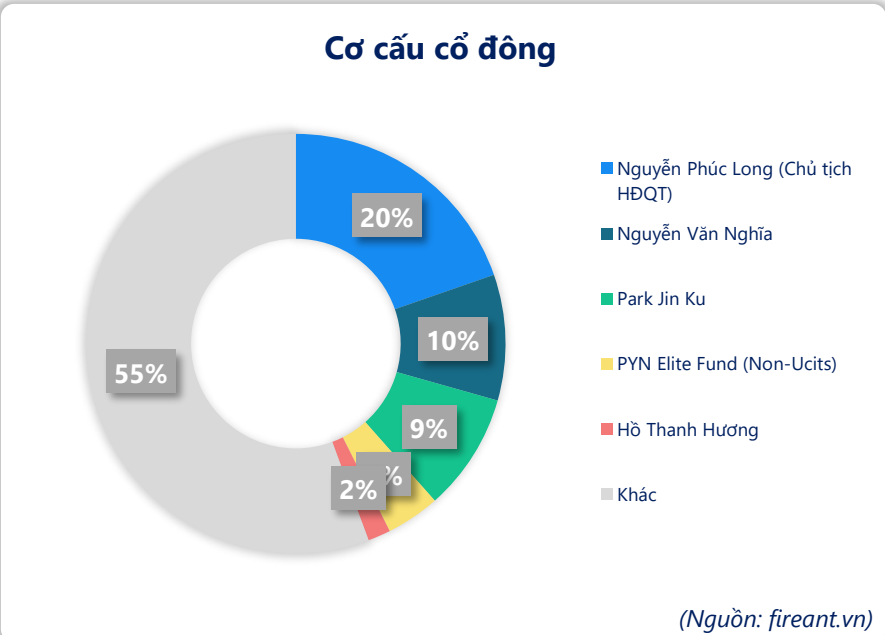
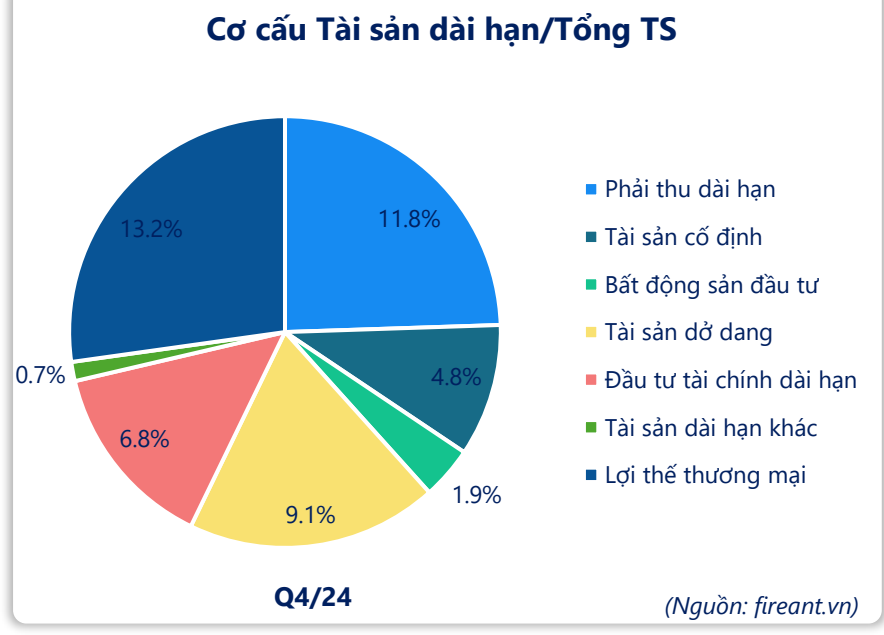
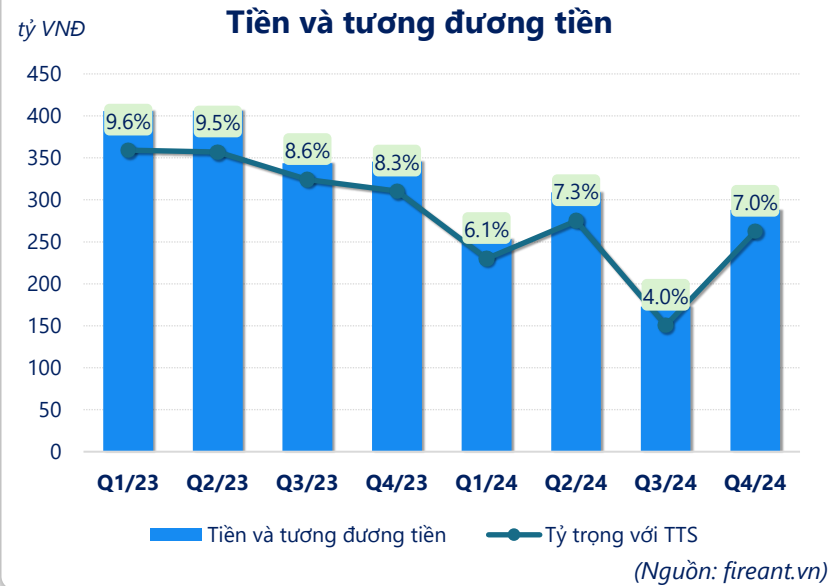
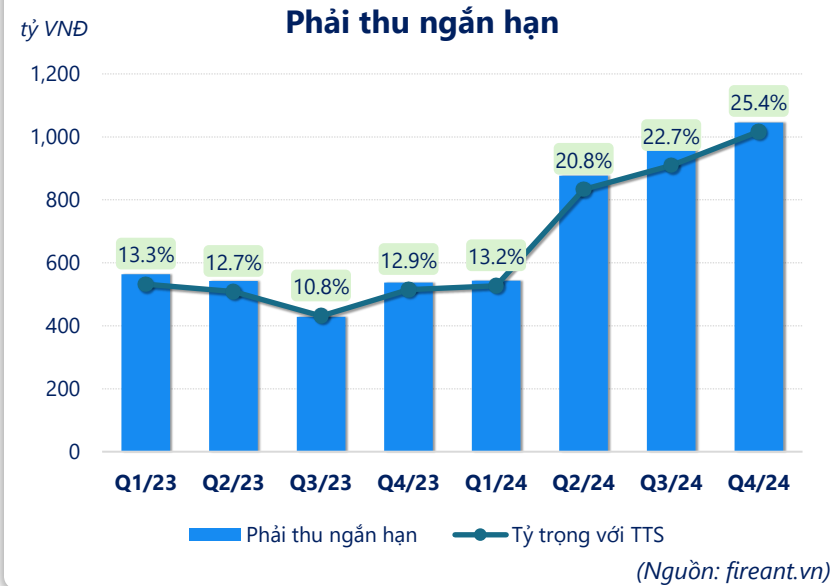
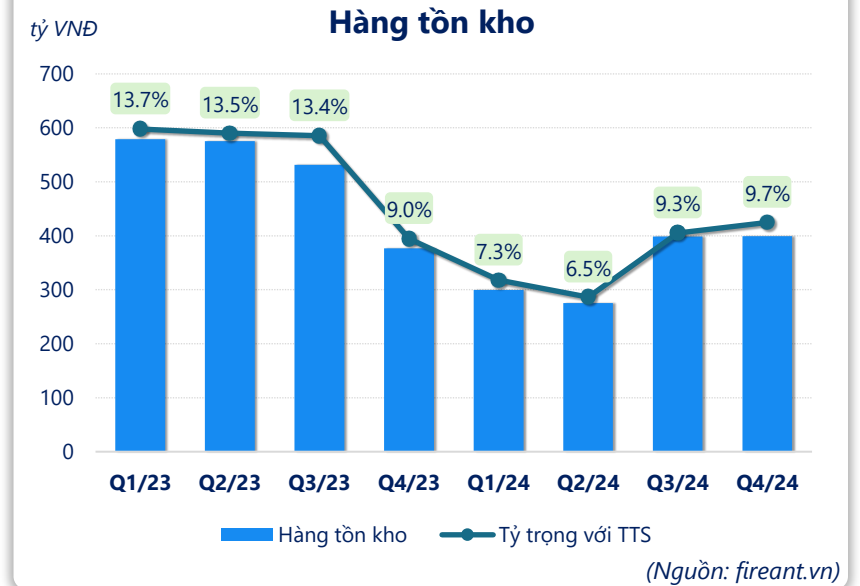
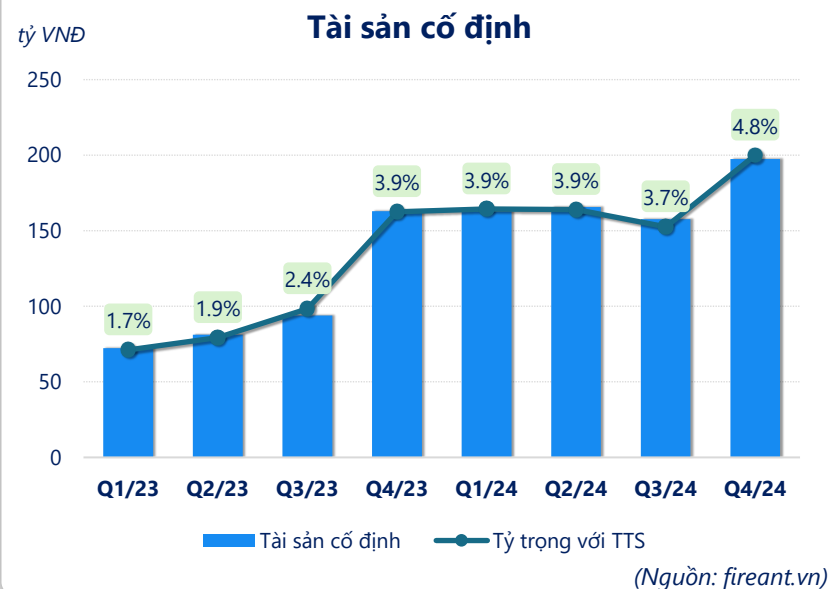
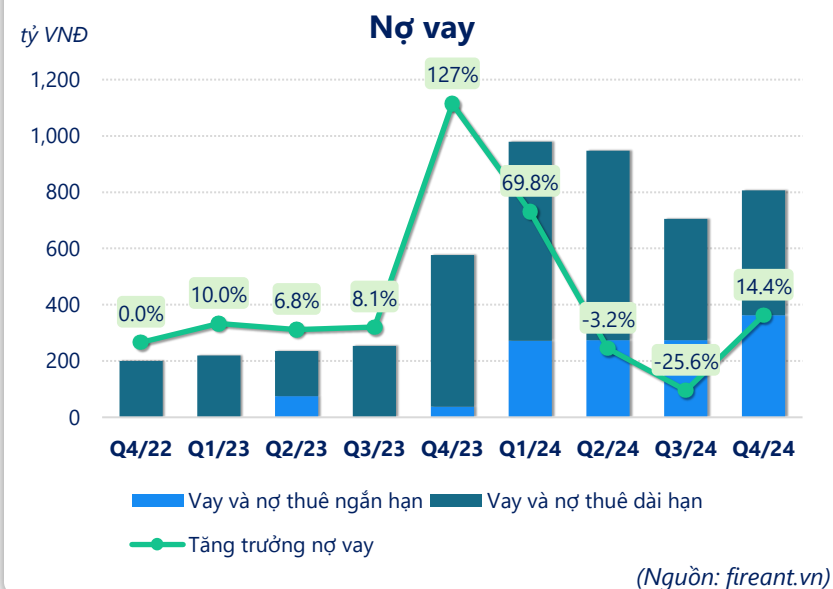
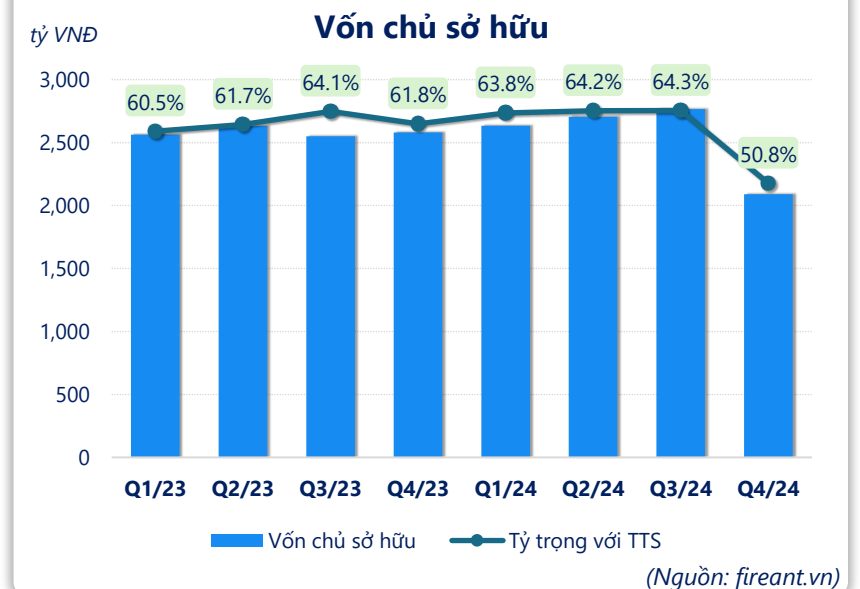
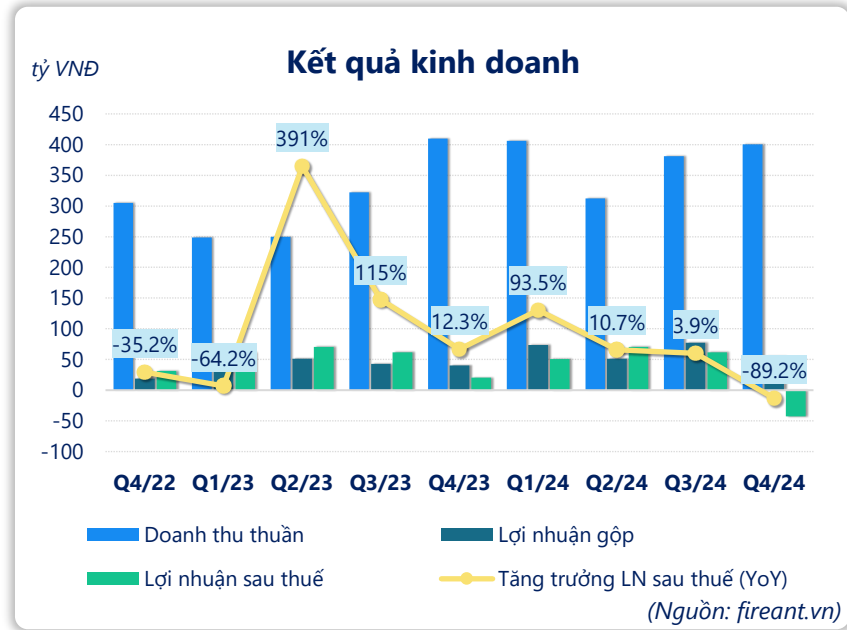
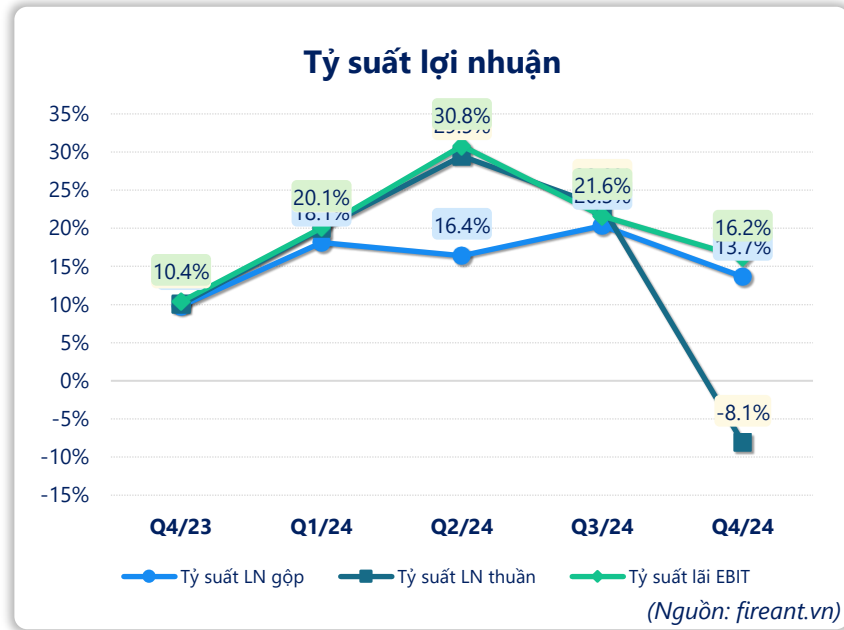
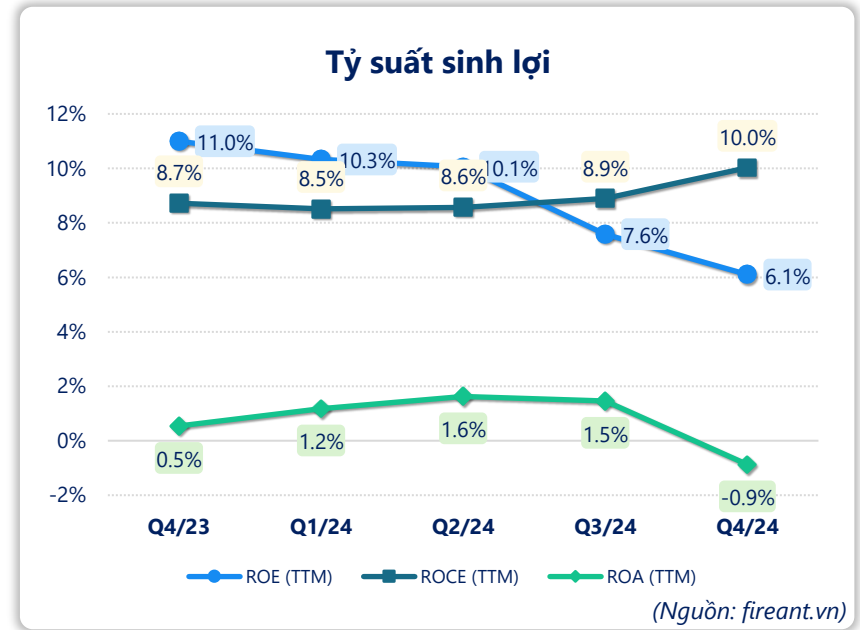
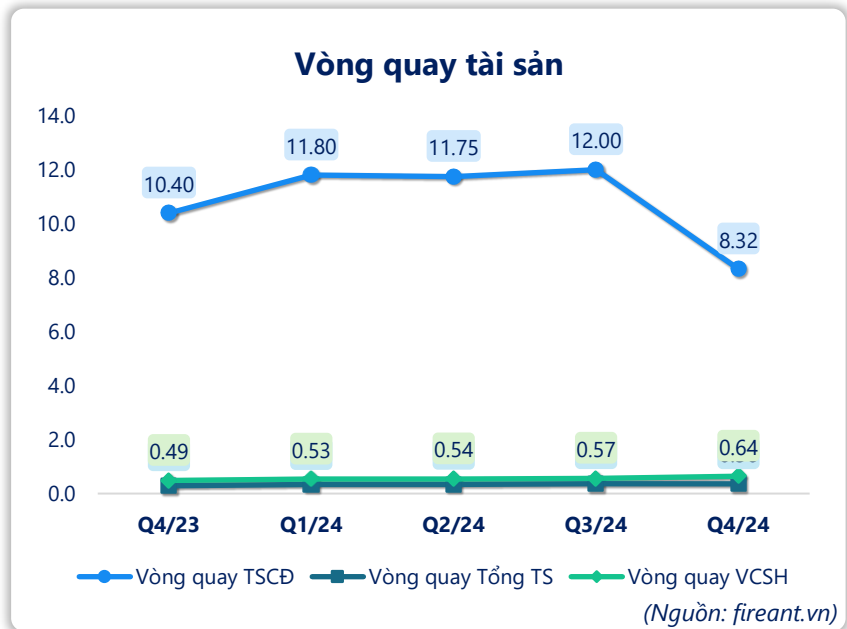
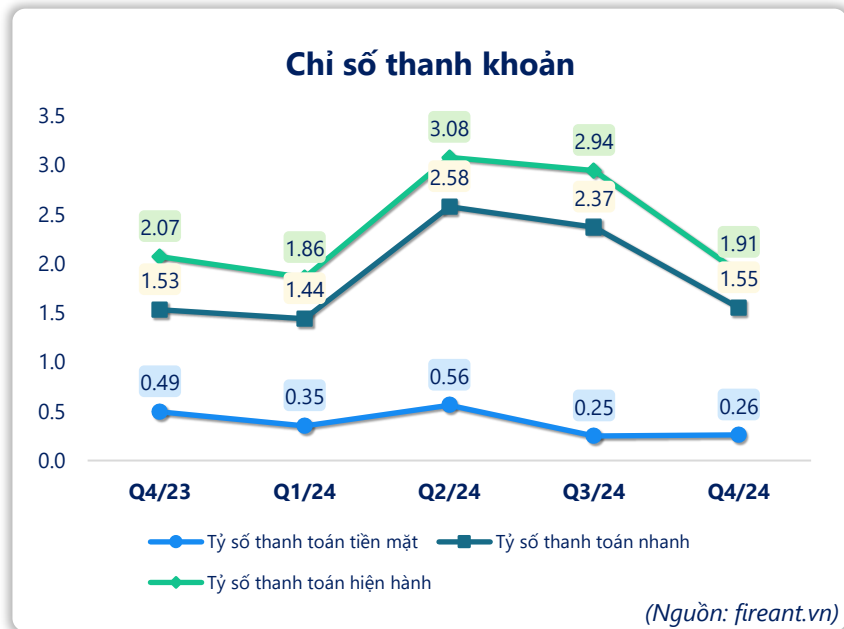
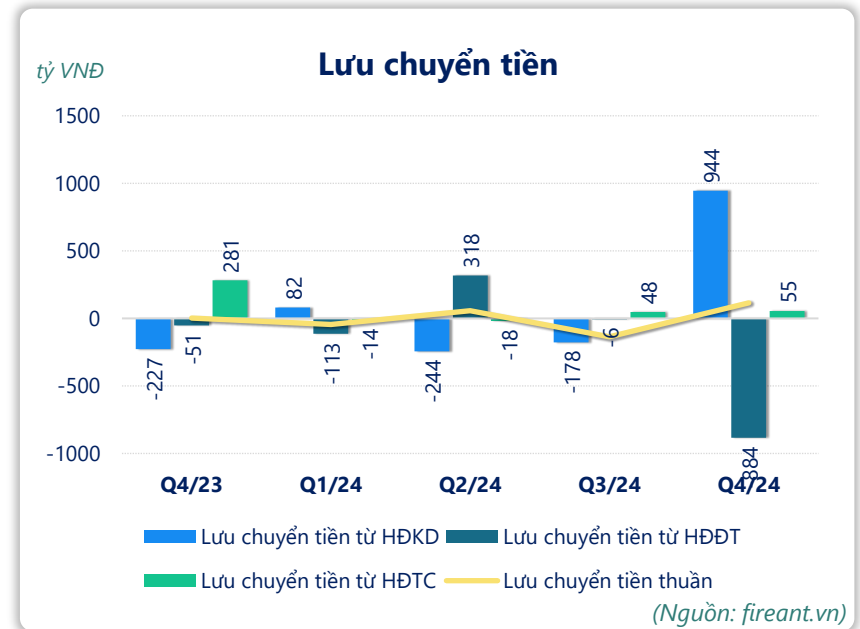


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,700
SL cổ phiếu LH		193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,423,735
% sở hữu nước ngoài		9.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,575
P/E		18.1
EPS		736

	YTD	1T	3T	6T
TIG		-1.5%	0.8%	-15.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,112	4,142	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	2,123	1,421	49.4%
Tiền và tương đương tiền	288	299	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	221	71.5%
Phải thu ngắn hạn	1,046	539	94.0%
Hàng tồn kho	399	346	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	16.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,989	2,720	-26.9%
Phải thu dài hạn	487	1,593	-69.4%
Tài sản cố định	197	164	20.4%
Bất động sản đầu tư	78.3	0	
Tài sản dở dang	375	95.5	293%
Đầu tư tài chính dài hạn	282	809	-65.2%
Tài sản dài hạn khác	28.6	32.1	-10.9%
Lợi thế thương mại	541	27.0	1905%
Nợ phải trả	2,023	1,559	29.8%
Nợ ngắn hạn	1,112	546	103%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	273	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.8	62.7	52.9%
Nợ dài hạn	912	1,012	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	720	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,089	2,583	-19.1%
Vốn chủ sở hữu	2,089	2,583	-19.1%
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	410	406	312	381	400
Giá vốn hàng bán	370	332	261	304	346
Lợi nhuận gộp	40.2	73.6	51.2	77.5	54.6
Doanh thu HĐTC	10.5	17.7	57.1	22.6	29.5
Chi phí TC	3.17	0.60	7.06	4.02	105
Chi phí lãi vay	3.17	0.60	7.06	4.02	105
LN trong công ty LKLD	4.57	0	0.08	-0.08	0
Chi phí bán hàng	1.74	4.74	2.36	2.01	0.09
Chi phí QLDN	9.28	4.84	6.97	6.94	11.2
LN thuần từ HĐKD	41.1	81.1	92.0	87.0	-32.4
Lợi nhuận khác	-1.74	-0.27	-2.86	-8.67	-8.15
LN trước thuế	39.3	80.9	89.1	78.3	-40.6
Lợi nhuận sau thuế	20.6	50.8	70.7	61.4	-42.6
LNST của CĐ cty mẹ	22.9	49.3	68.9	60.5	-36.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-227	81.6	-244	-178	944
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.3	-113	318	-6.02	-884
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	281	-14.3	-18.5	48.4	54.7
Tiền đầu kỳ	344	299	253	309	173
Lưu chuyển tiền thuần	2.07	-45.9	55.7	-136	115
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	346	253	309	173	288

(Nguồn: fireant.vn)